

BÁO CÁO
CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THU CHI NGÂN SÁCH 2024 VÀ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ & KHÔNG TỰ CHỦ,
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CCTL

Năm 2024 là năm thực hiện luật ngân sách sửa đổi. Dự toán xây dựng ổn định theo thời gian nguồn KP chi hoạt động thường xuyên và không thường xuyên

Căn cứ quyết định & công văn tài chính năm học 2023-2024 .

- QUYẾT ĐỊNH SỐ 11379/QĐ-UBND, ngày 22/12/2023. UBND-HUYỆN NÚI THÀNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 chi sự nghiệp giáo dục.

- QUYẾT ĐỊNH SỐ 3371/ QĐ-UBND, ngày 22/12/2023 của UBND Tỉnh Quảng Nam về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội & dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024

Căn cứ QĐ 6683/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Núi Thành Về việc giao biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ các QĐ cấp KP bổ sung cho sự nghiệp giáo dục đến tháng 12 năm 2024

Đơn vị Trường TH CS Phan Bá Phiến, Lập báo cáo thu chi sau:

I) PHẦN I

A/ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN ĐẾN THÁNG 12 SỐ LIỆU ĐẾN NGÀY 04 THÁNG 12 NĂM 2024

Dự toán được cấp theo đề nghị của phòng Tài Chính – kế hoạch và chi cục trưởng chi cục thuế huyện Núi Thành ”.

I) Dự toán giao :(Chi thường xuyên) .

Mã đơn vị	Nội dung	Tài khoản	Chương	Khoản	Tính chất nguồn	DỰ TOÁN	Số đã chi& tạm ứng	Số dư dự toán
1025734	Chi thường xuyên	9527.3	622	073	12	90.805.000	47.540.000	43265000
1025734		9523.3	622	073	13	7.093.123.000	6.767.588.810	325.534.190
1025734		9523.3	622	073	14	869.745.000	0	0
1025734		9527.3	622	073	15	29.209.000	21.762.648	7.448.352
TỔNG CỘNG						7.202.137.000	6.831.990.796	381.146.204

Ghi bằng chữ: số đề nghị chuyển sang năm 2024 (Chưa kế thúc năm tài chính).

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Phan Bá Phiến

Mã ĐVQHNS: 1025734

Mã cấp NS:

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Năm 2024

Nội dung			Thực chi		Tổng	
	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	C	D	3	4	5=1+3	6=2+4
			6.757.546.458	6.757.546.458	6.836.891.458	6.836.891.458
			6.757.546.458	6.757.546.458	6.836.891.458	6.836.891.458
Tiền lương		6000	3.486.478.065	3.486.478.065	3.486.478.065	3.486.478.065
Lương theo ngạch, bậc		6001	3.486.478.065	3.486.478.065	3.486.478.065	3.486.478.065
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6050	187.226.930	187.226.930	187.226.930	187.226.930
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	171.653.060	171.653.060	171.653.060	171.653.060
Tiền công khác		6099	15.573.870	15.573.870	15.573.870	15.573.870
Phụ cấp lương		6100	1.634.770.059	1.634.770.059	1.634.770.059	1.634.770.059
Phụ cấp chức vụ		6101	59.616.000	59.616.000	59.616.000	59.616.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	7.835.074	7.835.074	7.835.074	7.835.074
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	9.576.000	9.576.000	9.576.000	9.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	950.103.120	950.103.120	950.103.120	950.103.120
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	9.288.000	9.288.000	9.288.000	9.288.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115	598.351.865	598.351.865	598.351.865	598.351.865
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		6150	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		6157	26.460.000	26.460.000	26.460.000	26.460.000
Các khoản hỗ trợ khác		6199	240.000	240.000	240.000	240.000
Phúc lợi tập thể		6250			79.345.000	79.345.000
Chi khác		6299			79.345.000	79.345.000
Các khoản đóng góp		6300	976.430.165	976.430.165	976.430.165	976.430.165
Bảo hiểm xã hội		6301	738.003.468	738.003.468	738.003.468	738.003.468
Bảo hiểm y tế		6302	126.780.558	126.780.558	126.780.558	126.780.558
Kinh phí công đoàn		6303	68.053.654	68.053.654	68.053.654	68.053.654
Bảo hiểm thất nghiệp		6304	43.592.485	43.592.485	43.592.485	43.592.485
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400	13.456.800	13.456.800	13.456.800	13.456.800

Chi khác		6449	13.456.800	13.456.800	13.456.800	13.456.800
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500	32.598.653	32.598.653	32.598.653	32.598.653
Tiền điện		6501	29.310.653	29.310.653	29.310.653	29.310.653
Tiền vệ sinh, môi trường		6504	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Chi khác		6549	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
Vật tư văn phòng		6550	62.001.051	62.001.051	62.001.051	62.001.051
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	43.551.500	43.551.500	43.551.500	43.551.500
Khoản văn phòng phẩm		6553	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
Vật tư văn phòng khác		6599	11.049.551	11.049.551	11.049.551	11.049.551
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600	8.340.327	8.340.327	8.340.327	8.340.327
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601	3.345.111	3.345.111	3.345.111	3.345.111
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	4.995.216	4.995.216	4.995.216	4.995.216
Hội nghị		6650	500.000	500.000	500.000	500.000
Chi bù tiền ăn		6658	500.000	500.000	500.000	500.000
Công tác phí		6700	39.641.200	39.641.200	39.641.200	39.641.200
Tiền vé máy bay, tàu, xe		6701	15.891.200	15.891.200	15.891.200	15.891.200
Phụ cấp công tác phí		6702	23.600.000	23.600.000	23.600.000	23.600.000
Tiền thuê phòng ngủ		6703	150.000	150.000	150.000	150.000
Chi phí thuê mướn		6750	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Thuê lao động trong nước		6757	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ		6758	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900	33.293.208	33.293.208	33.293.208	33.293.208
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912	6.945.000	6.945.000	6.945.000	6.945.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6949	26.348.208	26.348.208	26.348.208	26.348.208
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000	226.661.000	226.661.000	226.661.000	226.661.000
Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	374.000	374.000	374.000	374.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác		7049	222.287.000	222.287.000	222.287.000	222.287.000
Mua sắm tài sản vô hình		7050	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
Chi khác		7750	8.699.000	8.699.000	8.699.000	8.699.000
Chi các khoản phí và lệ phí		7756	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7757	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000
Chi tiếp khách		7761	4.054.000	4.054.000	4.054.000	4.054.000
Cộng:			6.757.546.458	6.757.546.458	6.836.891.458	6.836.891.458

* **TỔNG CỘNG NGUỒN KINH PHÍ CHI 7.213.137.000.đồng (3nguồn).**
 * **SO SÁNH GIỮA THU & CHI : kinh phí còn lại đề nghị xét chuyển năm sau:**
 Nguồn 12 huỷ bỏ: 26.805.000đồng

NGUỒN KP (12-13-14)	THU	CHI	TỜN	Đề nghị chi tiếp đến ngày
Nguồn 13 (KP tự chủ)	7.093.123.000	6.767.588.810	325.534.190	31/01/2025 43.265.00
Nguồn 12 (KP 0 tự chủ):	90.805.000	47.540.000	43.265.00	43.265.00
Nguồn 14 : (KPCCTL)	869.745.0	0		Đã chuyển nguồn sang 13
Nguồn 15 (KP không tự chủ)	29.209.000	21.762.640	7.446.352	
TỔNG CỘNG	7.213.137.000	6.836.891.458	376.245.542	376.245.542

Đề nghị xét chuyển sang năm 2025: không

III. PHẦN III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUI CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

Năm 2024 trường THCS Phan Bá Phiến

đã xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ , tạo điều kiện trong việc quản lý chi tiêu tài chính áp dụng thống nhất trong đơn vị .

Dự toán lập ổn định làm căn cứ để quản lý & thanh toán các khoản chi tiêu thực hiện kiểm soát qua KBNN, cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính....

Nâng cao chất lượng giảng dạy, phục vụ trong CBGV .CNV

Thực hành tiết kiệm chống lãng phí sử dụng KP có hiệu quả .

Thực hiện công khai dân chủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

hàng tháng hàng quý công khai tài chính 1lần (trong cuộc họp HĐGD , đoàn thể...)

Báo cáo kinh phí thu chi của tháng ,quí, năm tài chính , được hội đồng nhất trí cao.

Tham mưu với BHXH chi trả chế độ thay lương ,kịp thời cho CBGV nghỉ hộ sản, ốm đau , ...

Ngoài ra nhà trường chi cho các hoạt động dạy và học & các hoạt động khác ...

Trong quá trình thực hiện có sự phối hợp giữa nhà trường & Công đoàn đều

thông qua CBVC thống nhất cao .

**Vậy tổng dự toán chi cho hoạt động thường xuyên NSNN năm 2024:

7.213.137.000 đồng (Bảy tỷ hai trăm mười ba nghìn một trăm ba bảy đồng chẵn).

Tam Tiến , ngày 04 tháng 12 năm 2024

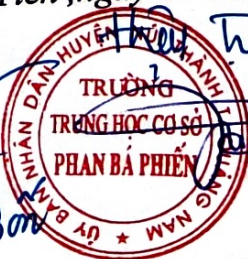
Kiểm tra
Nguồn

Huỳnh Văn Nãi

CTCA

gabrus

Hồ Văn Bôn



Mai Văn Lữc